

DIỄN NGÔN *THƯƠNG NHỚ THỜI BAO CẤP* TỪ GÓC NHÌN PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN ĐA PHƯƠNG THỨC

TRƯỜNG TRANG NHUNG*

Abstract: The discourse of *Thương nhớ thời bao cấp* (Nostalgia for the Subsidy Period) is a communicative product with an interesting combination of textual and visual channels to recreate the living and working conditions of Vietnamese people in the years prior to Đổi Mới. The text not only reflect the material deprivations of the time but also testifies to our people's calm outlook and humorous, critical attitude in the face of the life's hardships. Applying M. Halliday's theory of Functional Grammar for textual analysis and T. Leeuwen and G. Kress' theory of Visual Grammar for visual analysis, this study provides insight into how discourse creates meaning and establishes communication with readers and how Vietnamese people lived, thought, and faced the deprivations of their time.

Keywords: *Multimodal discourse analysis, Systemic Functional Grammar, Visual Grammar, text channel, visual channel, the Subsidy Period.*

1. Mở đầu

Trước sự bùng nổ của công nghệ và cách mạng số, cách thức giao tiếp của con người có nhiều biến chuyển. Các kênh truyền tải thông tin như chữ viết, hình ảnh, âm thanh,... được kết hợp với nhau, tạo ra văn bản đa phương thức để tối ưu hoá hiệu quả biểu đạt. Do đó, ở địa hạt ngôn ngữ học, từ phân tích diễn ngôn, các nhà nghiên cứu tiến đến phân tích diễn ngôn đa phương thức để nghiên cứu ý nghĩa của diễn ngôn một cách trọn vẹn.

Với mong muốn đóng góp một cách nhìn về việc ứng dụng lí thuyết phân tích diễn ngôn đa phương thức vào phân tích các sản phẩm giao tiếp đa phương thức trong thực tế, trong bài viết này, chúng tôi sử dụng lí thuyết ngữ pháp chức năng của M. Halliday để phân tích đặc điểm kênh chữ và lí thuyết ngữ pháp hình ảnh của T. Leeuwen, G. Kress để phân tích đặc điểm kênh hình của diễn ngôn *Thương nhớ thời bao cấp* (TNTBC).

2. Phương pháp và ngữ liệu nghiên cứu

Chúng tôi sử dụng phương pháp miêu tả, phương pháp phân tích diễn ngôn đa phương thức để làm rõ đặc điểm của kênh chữ, kênh hình cũng như mối quan hệ giữa hai kênh này. Cùng với đó là thủ pháp thống kê, phân loại được sử dụng thủ công nhằm tập hợp, phân loại ngữ liệu.

Về nguồn ngữ liệu, chúng tôi sử dụng diễn ngôn TNTBC của Thành Phong và Hữu Khoa, NXB Nhã Nam, 2018. Là cuốn Artbook kết hợp kênh chữ và kênh hình, diễn ngôn TNTBC đã truyền tải một cách dí dỏm chuỗi câu nói, cụm từ,... quen thuộc thời bao cấp và truyền tải góc nhìn của thế hệ trẻ với cách nói, quan điểm của thế hệ đi trước thông qua việc lí giải các hiện tượng ngôn ngữ cũng như sáng tác tranh ảnh hóm hỉnh. Cụ thể, với kênh chữ, ngữ liệu nghiên cứu bao gồm 136 câu nói, thành ngữ, tục ngữ,... và 99 đoạn văn lí giải các câu nói, thành ngữ, tục ngữ...; với kênh hình, ngữ liệu nghiên cứu là 163 bức vẽ được tập hợp trong cuốn sách.

3. Các lí thuyết được sử dụng

3.1. Lí thuyết ngữ pháp chức năng

Lí thuyết ngữ pháp chức năng (SFG) là lí thuyết tiếp cận ngôn ngữ từ góc độ kí hiệu học xã hội do M. Halliday đề xuất, nhấn mạnh vào mặt hành chức của ngôn ngữ với ba siêu chức năng: siêu chức năng kinh nghiệm, siêu chức năng liên nhân và siêu chức năng văn bản. Muốn hành chức, ngôn

* Trường THCS Chu Văn An, thành phố Hải Phòng; Email: truongtranghung03@gmail.com

ngữ cần được “tổ chức” thành diễn ngôn phù hợp với văn hoá, tâm lí, bối cảnh xã hội,... của người tham gia giao tiếp. Lúc này, ngôn ngữ cần tới ngữ vực - yếu tố vừa tạo ra “tập hợp các lựa chọn” ngôn ngữ, vừa chi phối tới cách lựa chọn và sử dụng hình thức ngôn ngữ phù hợp trong từng tình huống cụ thể. Ngữ vực được đặc trưng bởi trường (field), không khí (tenor) và phương thức (mode).

3.2. Lí thuyết ngữ pháp hình ảnh

Lí thuyết ngữ pháp hình ảnh do T. Leeuwen và G. Kress phát triển từ lí thuyết ngữ pháp chức năng của M. Halliday đã lí giải cách hình ảnh tạo nghĩa trong các diễn ngôn đa phương thức. Ba siêu chức năng của ngôn ngữ tương ứng với ba loại nghĩa của hình ảnh như sau: nghĩa biểu hiện thực hiện siêu chức năng kinh nghiệm, nghĩa tương tác thực hiện chức năng liên nhân, nghĩa bố cục thực hiện siêu chức năng văn bản.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đặc điểm kênh chữ của diễn ngôn

Kênh chữ của *TNTBC* được chia thành 2 phần: (1) phần lời nhân vật và (2) phần lời tác giả. Phần lời nhân vật có chức năng giới thiệu các câu nói, cụm từ, thành ngữ, tục ngữ,... phổ biến thời bao cấp của người Việt. Phần lời tác giả giải thích bối cảnh, lí do, ý nghĩa của các câu nói, cụm từ,... đó. Cụ thể như hình 1. Như vậy, nhân vật trực tiếp tham gia giao tiếp trong phần (1) của kênh chữ là người Việt với nhau trong không gian đời sống sinh hoạt thường ngày; nhân vật trực tiếp tham gia giao tiếp trong phần (2) của kênh chữ là tác giả và người đọc.



Hình 1. Hai phần của kênh chữ trong diễn ngôn “*Thương nhớ thời bao cấp*”

4.1.1. Trường của diễn ngôn

a. Hoàn cảnh rộng và hoàn cảnh hẹp của diễn ngôn

Về hoàn cảnh rộng, diễn ngôn *TNTBC* là câu chuyện xoay quanh vấn đề hồi tưởng và nhìn nhận lại các giá trị trong quá khứ. Việc nhìn lại không chỉ giúp con người nhớ về những nhọc nhằn để thêm trân trọng những ấm êm ở hiện tại mà còn tái xác lập vị trí đúng đắn cho những giá trị từng bị đánh giá sai lệch, tiên đến hoàn thiện thực tại và hoạch định tương lai.

Về hoàn cảnh hẹp, *TNTBC* thể hiện tâm lí hoài niệm và khát vọng tái hiện quá khứ của nhóm tác giả biên soạn. Kết hợp với ưu thế truyền tải thông điệp qua tranh vẽ, chữ viết của sách, nhóm tác giả đã tập hợp các câu nói, thành ngữ, tục ngữ,... phổ biến thời bao cấp của người Việt để dựng lại không khí giao tiếp của một thời đã qua, cung cấp cho thế hệ trẻ hiểu biết về quá khứ, từ đó ngẫm ra bài học cho cả thực tại và tương lai.

b. Đề tài - chủ đề của diễn ngôn

TNTBC là diễn ngôn đa đề tài - chủ đề. Ở đó, mỗi lĩnh vực đời sống lại mở ra một đề tài. Trong mỗi đề tài, lại có nhiều chủ đề. Khảo sát 136 diễn ngôn thuộc phần lời nhân vật, chúng tôi ghi nhận 06 nhóm đề tài như sau: (1) Văn hoá - xã hội; (2) Con người; (3) Kinh tế, kinh doanh; (4) Phương tiện di chuyển; (5) Giải trí; (6) Khác.

Nhiều nhất là đề tài văn hoá - xã hội (47,1%) và con người (28,5%). Đặc biệt, có những diễn ngôn có từ hai chủ đề trở lên, thể hiện quan hệ tác động qua lại giữa các lĩnh vực và tư duy nhìn nhận liên vấn đề, gắn với lí giải của người Việt thời bao cấp. Dưới đây là các chủ đề thường được đan xen với nhau:

Bảng 1. Các đề tài - chủ đề của diễn ngôn

TT	Đề tài	Chủ đề	Số lượng	Tỉ lệ (%)	
1	Văn hoá - xã hội	Thiếu thốn, nghèo đói	20	64	47,1
		Đức lờ, tham ô, chiếm vị	6		
		Chèn ép trong cơ quan	5		
		Thất nghiệp	2		
		Gián điệp	2		
		Phòng trào hữu danh vô thực	1		
		Đình thành tích	1		
		Hôn nhân, gia đình	10		
		Chế độ, chính sách quản lí xã hội	7		
		Văn hóa ngoại giao bằng thuốc lá	6		
2	Con người	Triết lý, kinh nghiệm sống	4	39	28,5
		Đặc điểm của tầng lớp cán bộ lãnh đạo	8		
		Đặc điểm của tầng lớp cán bộ công nhân	12		
		Đặc điểm của người đi xuất khẩu lao động	2		
3	Kinh tế, kinh doanh	Đặc điểm của con cháu cán bộ lãnh đạo	2	11	8,1
		Ý kiến đánh giá xếp hạng con người	15		
		Thu nhập	7		
4	Phương tiện di chuyển	Biển hiệu cửa hàng	2	8	5,8
		Cửa hàng mẫu dịch	2		
5	Giải trí	Xe cộ, di chuyển	4	3	
		Các thú vui	4		
6	Khác	Trang phục	2	10	7,5
		Các trường đại học	3		
		Đồng dao	3		
		Dự báo thời tiết	1		
		Khẩu hiệu	1		
TỔNG			136	100	

(1) *Các vấn nạn xã hội (thiếu thốn, nghèo đói) - đặc điểm con người - chế độ, chính sách - thu nhập*

Thời bao cấp, Nhà nước quản lý toàn bộ hoạt động sản xuất và phân phối hàng hoá theo chế độ kế hoạch hoá tập trung, kinh tế kém phát triển. Cái đói và thu nhập rất yếu trở thành vấn đề nổi cộm, góp phần hình thành đặc điểm của các tầng lớp người Việt lúc bấy giờ.

Ví dụ, tầng lớp cán bộ công nhân ít được hưởng phúc lợi xã hội nên đời sống còn nhiều chật vật được miêu tả như sau: *Đi xe cố vấn/ Mặc áo chuyên gia/ Ăn uống qua loa/ Ấy là cán bộ.* (tr.114)

Diễn ngôn mượn thể thơ 4 chữ để khắc hoạ cán bộ nghèo thời bao cấp: *đi xe cố vấn* là xe cũ, vỏ đã bị thủng, phải quấn (*vấn*) lại để đi tiếp; *mặc áo chuyên gia* là áo rách, để lộ da thịt bên trong (*chuyên gia - da thịt*); *ăn uống qua loa* chỉ tình trạng ăn cho xong bữa/ ăn theo thông báo trên loa. Hơn thế, câu nói còn bộc lộ thực trạng đói kém, thiếu hụt hàng hoá khiến nhu cầu thiết yếu phẩm không được đảm bảo.

(2) *Ý kiến xếp loại, đánh giá con người - hôn nhân, gia đình - xe cộ, di chuyển*

Thời bao cấp, khi đói kém còn là tình trạng phổ biến, để đánh giá, lựa chọn bạn đời, hướng đến một cuộc sống sung túc, người Việt thường dựa vào loại xe mà người đó sở hữu. Bởi, trong bối cảnh mà hầu hết mọi người chỉ có xe khung dựng thì đi xe sang chính là biểu hiện nổi bật của việc sở hữu khối tài sản kèch xù.

Ví dụ: *Một yêu anh có Sen - kô/ Hai yêu anh có Pơ - giô cá vàng/ Ba yêu nhà cửa hàng hoàng/ Bốn yêu hộ khẩu rõ ràng thủ đô* (tr.168). Người đàn ông được đánh giá cao khi có đồng hồ (*Sen - kô*), xe sang (*Pơ - giô cá vàng*), nhà cửa khang trang, hộ khẩu thủ đô. Giá trị của họ cũng chính là giá trị của các món đồ họ sở hữu. Điều này bộc lộ khát vọng sống dư dả bởi đề cao vật chất là phản ứng thường gặp khi đối diện với thực tại túng thiếu. Người con gái mong muốn đời cần nhờ vào việc lựa chọn bạn đời có kinh tế khá giả.

c. *Trường từ vựng thể hiện chủ đề của diễn ngôn*

Các chủ đề của diễn ngôn TNTBC được thể hiện qua hệ thống từ vựng phong phú. Trong đó, **hiện tượng chuyển từ loại và chuyển trường từ vựng theo phương thức hoán dụ** xuất hiện dày đặc, thể hiện tư duy giao tiếp nhiều ẩn ý của người Việt.

Ví dụ về chủ đề thu nhập: *Chân ngoài dài hơn chân trong* (tr.64); *Lương chồng, lương vợ, lương con/ Đi ba buổi chợ chỉ còn lương tâm* (tr.146); *Nhất tàu, nhì xe, tam phe, tứ hói* (tr.180);...

- Các cụm danh từ chỉ công việc: *chân ngoài, chân trong*. Nếu *chân ngoài* là hoán dụ cho việc làm thêm ở ngoài thì *chân trong* là hoán dụ cho công việc ở cơ quan Nhà nước.

- Các danh từ/ đại từ chỉ người nhận thu nhập: *chồng, vợ, tàu, xe, hói*,... Danh từ chỉ phương tiện di chuyển (*tàu, xe*) được chuyển nghĩa chỉ người sử dụng phương tiện để kiếm sống. *Hói* vốn là tính từ chỉ đặc điểm của cán bộ vừa được chuyển loại sang danh từ, vừa được chuyển trường từ vựng theo phương thức hoán dụ để chỉ người cán bộ; thể hiện tư duy giao tiếp tránh đe dọa thể diện người được nói tới.

Bên cạnh đó, còn có **hiện tượng vênh lệch trong trường nghĩa** nhằm tạo ra sự bất ngờ khi tiếp nhận diễn ngôn, đồng thời phản ánh thực tế khắc nghiệt lúc bấy giờ một cách hóm hỉnh.

Ví dụ: Thể hiện chủ đề nạn thất nghiệp: *Đầu đường đại tá và xe/ Cuối đường trung tá bán chè đồ đen/ Giữa đường thiếu tá bán kem/ Về hưu đại úy thổi kèn đám ma/ Thương úy lại đi buôn gà/ Trung úy về nhà bằm ớt con trâu/ Hỏi rằng thiếu úy đi đâu?/ Ba lô lộn ngược xuôi tàu Bắc Nam.* (tr.98)

- Các danh từ chỉ đối tượng thất nghiệp: *đại tá, trung tá, thiếu tá, đại úy, thương úy*,...

- Các danh từ chỉ bối cảnh của đối tượng thất nghiệp: (*đầu*) đường, (*cuối*) đường, (*về*) nhà,...

- Các cụm động từ chỉ hoạt động của người thất nghiệp: *vá xe, bán kem, buôn gà*,...

Nghĩa của danh từ và động từ đã lệch ra khỏi trường liên tưởng ngữ nghĩa thông thường: quân nhân không hiện lên với hoạt động rèn luyện trong doanh trại mà với hoạt động nơi hè phố như *bán kem, buôn gà*,... Theo Nguyễn Văn Khang, cách xưng hô bằng chức danh vốn được dùng trong các trường hợp trang trọng, nghi lễ [1, tr.370]. Vậy mà, ở đây, từ ngữ mang sắc thái trang trọng đó lại

được kết hợp cùng các từ ngữ mang sắc thái bình dân. Sự vênh lệch này không chỉ đem đến cái nhìn bất ngờ mà còn mở ra tâm sự chua chát trước đời sống khó khăn của người Việt.

4.1.2. Không khí của diễn ngôn

a. Không khí giữa các nhân vật trong diễn ngôn

Vị thế xã hội, khoảng cách xã hội giữa các nhân vật trong diễn ngôn hiện lên như sau:

Bảng 2. Vị thế xã hội và khoảng cách xã hội giữa các đối ngôn ở phần lời nhân vật

Mối quan hệ giữa các đối ngôn		Vị thế xã hội	Khoảng cách xã hội
Quan hệ ngang hàng	Đồng nghiệp cấp trên - đồng nghiệp cấp dưới	Người có chức vụ cao hơn giữ vị thế xã hội cao hơn.	Xã giao, gặp gỡ vì công việc
Quan hệ ngang hàng	Đồng nghiệp Người dân cùng chung sống	Bình đẳng, ngang hàng	
			Quen biết/ Thân thiết

Vị thế xã hội, khoảng cách xã hội giữa các đối ngôn được quy định bởi mối quan hệ của họ. Trong cơ quan làm việc, dù đối ngôn ngang bằng hay chênh lệch về vị thế xã hội, khoảng cách xã hội giữa họ luôn là xã giao, gặp gỡ có chủ đích. Ví thế, cuộc giao tiếp mang tính quy thức. Ví dụ: *Đi nhẹ, nói khẽ, cười duyên* (tr.112). Với diễn ngôn phản ánh không gian sinh hoạt, khoảng cách xã hội hiện lên gần gũi - giao tiếp phi quy thức. Ví dụ: *Hút điếu thuốc lào, nâng cao sĩ diện* (tr.134). Tóm lại, không khí của diễn ngôn tương đối linh hoạt, tùy thuộc vào vị thế xã hội, khoảng cách xã hội giữa đối ngôn.

Về sự thể hiện cá nhân người nói, người Việt thời bao cấp thể hiện bản thân qua hai phương diện: từ ngữ xưng hô và lớp thực từ mang màu sắc phong cách sinh hoạt.

(1) Từ ngữ xưng hô

Chi 21/136 diễn ngôn (12,5%) có từ ngữ xưng hô, chứng tỏ **người nói chủ ý giấu mình để khắc họa đối tượng một cách khách quan**. Từ ngữ xưng hô được chia thành 02 nhóm sau:

- Nhóm từ xưng hô thể hiện quan hệ ngang hàng: (12/136 diễn ngôn, chiếm 8,8%)

+ Chỉ có từ để xưng: *ta*. Đại từ này thể hiện sự thân mật giữa những con người cùng lao động và hưởng lợi trong một tập thể. Ví dụ: *Thi đua ta quyết thi đua! / Thi đua ta quyết tiến lên hàng đầu!* (tr.222)

+ Chỉ có từ để hô: *ai, đại tá, trung tá, anh, ...* Các từ ngữ này vừa thể hiện sự tôn trọng, vừa bày tỏ sự gần gũi. Ví dụ: *Sao không xin gạo xin mì/ Bay vào vũ trụ làm gì hả anh?* (tr.210)

+ Cặp từ xưng hô: *tôi - ai, tao - mấy cha* xuất hiện ít nhất. Nếu *tôi - ai* (*Ái lên vũ trụ thì lên/ Còn tôi ở lại ghi tên mua mì*) (tr.12) thể hiện thái độ trung tính thì *tao - mấy cha* lại thể hiện hàm ý mỉa mai (*Bảo nắng mà trời lại mưa/ Mấy cha khí tượng đoán bừa hại tao.*) (tr.38)

- Nhóm từ xưng hô thể hiện quan hệ không ngang hàng: (9/136 diễn ngôn, chiếm 6,6%)

+ Chỉ có từ để hô: *mày, chúng mày* để gọi người bề dưới, thể hiện quan hệ thân tình hoặc thái độ coi thường; và *các cụ* để gọi người bề trên, thể hiện thái độ chế giễu. Ví dụ: *Chúng mày có mắt như mù/ Mời cây chết hết gặt gù ở đâu.* (tr.130)

+ Cặp từ xưng hô: *chúng ông - tớ/ mày, em - ông/ anh*. Người nói tự nâng/ hạ mình để bày tỏ sự thất vọng/ nhún nhường. Ví dụ: *Chính sách em học đã thông/ Chỉ vì túng thiếu xin ông ít nhiều.* (tr.66)

Như vậy, qua từ ngữ xưng hô, người nói đã tự định vị bản thân trong các mối quan hệ xã hội để thể hiện thái độ với đối ngôn và sự việc một cách tinh tế.

(2) Lớp thực từ mang màu sắc phong cách sinh hoạt hàng ngày

Người Việt thời bao cấp gọi đích danh các sự vật khi giao tiếp, bất kể tao nhã hay tầm thường. Ví dụ: *Tiền anh ra bên ô tô/ Đêm về em khóc tồ tồ... cả đêm* (tr.234). Dường như không có vùng cấm trong giao tiếp. Người nói được cởi bỏ lớp áo giáp để thoải sức thể hiện bản thân khi đứng trước thế giới.

Ngôn ngữ trong diễn ngôn thời bao cấp còn thể hiện cảm xúc của người nói. Người nói tuy chỉ khái quát đặc điểm bên ngoài của đối tượng nhưng vẫn gieo cho người nghe suy nghĩ về thái độ của mình. Ví dụ: *Cắt com/ Bom xe/ Nghe thời tiết/ ... / Về với vợ* (tr.58). Dù chỉ là chuỗi hành động, diễn ngôn vẫn toát lên sự háo hức của người chồng khi chuẩn bị gặp vợ sau ngày tháng đi làm xa.

Qua lớp thực từ mang màu sắc phong cách sinh hoạt, người nói vừa được tự tin giao tiếp, khẳng định bản thân, vừa được bộc lộ cảm xúc của mình một cách tinh tế.

b. Không khí giữa người tạo lập và người tiếp nhận diễn ngôn

Về *vị thế xã hội*, đối ngôn là người viết và người đọc. Giữa họ là mối quan hệ bình đẳng. Về *khoảng cách xã hội*, với tư cách là tác giả và bạn đọc, các đối ngôn không quen biết từ trước nên giữa họ là không khí giao tiếp quy thức. Vốn dĩ các đối ngôn không có sự chia sẻ từ đầu, song sự sẻ chia hoàn toàn có thể nảy sinh sau khi người đọc tiếp nhận diễn ngôn giải thích và hiểu ra sự thú vị của nó. Lúc này, không khí giao tiếp phát triển khi tính quy thức mờ đi, tính phi quy thức đậm lên.

Về *sự thể hiện cá nhân người nói*, ở đây, người nói có vai trò nổi trội trong việc cung cấp thông tin khoa học, khác với sự thể hiện cá nhân ở phương diện lập trường ở phần lời nhân vật. Không dùng từ xưng hô, người nói ẩn mình để diễn giải ý nghĩa của diễn ngôn ở vị trí trung lập. Kiến giải được đưa ra không phải là cách hiểu của cá nhân mà là cách hiểu, cách nghĩ của tất cả người Việt thời bao cấp.

Thứ hai, người nói không có nhu cầu đưa đẩy, tăng tương tác trong hội thoại trực tiếp nên sử dụng 100% câu trần thuật - kiểu câu có hiệu quả cao trong việc truyền đạt thông tin khách quan, nhất là ở các tương tác một chiều.

Đồng thời, lớp thực từ mang màu sắc của phong cách ngôn ngữ khoa học cũng làm nên sự thể hiện cá nhân người nói. Danh từ chiếm 56,9% với các danh từ mang tính trừu tượng như *thời bao cấp*, *mô hình Hợp tác xã kinh tế, chế độ*,... liên tục lặp lại. Nhờ đó, không khí giao tiếp được tô đậm bởi tính trung hoà.

Như vậy, ở phần lời tác giả, người nói chủ động không thể hiện bản thân, giữ khoảng cách khách quan tối đa với đời sống.

4.1.3. Phương thức của diễn ngôn

a. Phương thức của diễn ngôn thuộc phần lời nhân vật

Về *phương thức tạo chữ*, diễn ngôn ở phần lời nhân vật thuộc các thể loại dân gian như sau:

Bảng 3. Thể loại của các diễn ngôn ở phần lời nhân vật

	Thành ngữ	Tục ngữ	Ca dao	Vè	Câu nói	Khác
Số lượng	32	27	40	4	1	6
Tỉ lệ (%)	29,1	24,5	36,3	3,6	1	5,5

Hầu hết các diễn ngôn thời bao cấp đều là ca dao. Do đó, về mặt cấu tạo, diễn ngôn thời bao cấp cũng mang dáng dấp của các thể loại này với các vế câu đối xứng, được kết nối với nhau bằng thủ pháp như đối, chơi chữ, nhại,... Ví dụ: + Đối kết hợp cùng đảo trật tự: *Ban ngày cả nước lo việc nhà/ Ban đêm cả nhà lo việc nước. (Ban ngày - ban đêm, cả nước lo việc nhà - cả nhà lo việc nước)* (tr.36) vừa tạo hình thức đặc biệt, vừa tạo cơ sở xác lập nghĩa thú vị cho diễn ngôn.

+ Nhại: *Sông Cầu là đầu câu chuyện.* (tr.26). Từ tục ngữ dân gian *Miếng trầu là đầu câu chuyện*, người Việt đã tạo lập diễn ngôn bằng cách thay *miếng trầu* bằng *Sông Cầu*.

+ Chơi chữ: *Láy âm đầu (Thắng thắn thật thà thường thua thiệt, Lách luôn lươn lẹo lại lên lương)* (tr.126); *láy vần (Hết sây con bà Bây)* (tr.128); *đảo từ, giữ dấu thanh (Đấu tranh, tránh đầu)* (tr.92);...

Đặc biệt, diễn ngôn của người Việt thời bao cấp còn sáng tạo so với ca dao dân gian khi được biến tấu lại theo phong cách thơ Bút Tre: giữ hình thức thơ lục bát, sử dụng các thủ pháp tách từ, đảo từ,... thậm chí kết hợp yếu tố tục để diễn ngôn đưa người đọc đi từ bất ngờ này tới bất ngờ khác và bật cười vì cái kết dí dỏm. Ví dụ: *Con ruồi là giống hiểm nguy/ Cái chân của nó rất vi trùng nhiều* (tr.82),...

Về *phương thức tạo nghĩa*, với diễn ngôn mang tính hiển ngôn, nghĩa của diễn ngôn được tạo thành bằng cách cộng dồn nghĩa của từng thành tố tham gia cấu tạo. Ví dụ: *Giấy bạc nào phải tờ tranh/ Chê tờ rách, kén tờ lành mới tiêu* (tr 126).

Với diễn ngôn mang tính hàm ngôn, có hai cách tạo nghĩa. Một là dùng lối nói nửa trực tiếp: sử dụng hình ảnh biểu tượng để nói thay khái niệm cụ thể. Chẳng hạn: *Trâu đen ăn cỏ, trâu đỏ ăn gà.* (tr.240)

+ *Trâu*: vật làm việc cày bừa trên không gian cánh đồng.

→ *Trâu đỏ* là hình ảnh biểu tượng chỉ máy cày.

→ *Trâu đỏ ăn gà*: máy cày thì không biết ăn.

+ *Trâu đỏ*: vật làm việc cày bừa trên không gian cánh đồng, có màu đỏ.

→ *Trâu đỏ ăn gà* ở đây chỉ có thể là người thợ chuyên lái máy cày.

Nếu *trâu đen ăn cỏ* là quy luật sinh tồn tất yếu của tự nhiên thì *trâu đỏ ăn gà* trở thành “quy luật làm việc tất yếu” của thời đại khi thợ lái máy cày hách dịch; người dân vừa phải lo chuyện làm ăn vừa phải lo cả việc đút lót, thiết đãi ăn uống.

Hai là dùng lối nói gián tiếp thông qua các biện pháp, thủ pháp như hoán dụ, so sánh, nhại,... Ví dụ, mượn câu thơ trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, người Việt thời bao cấp mượn cả ý nghĩa về sự áp đặt của xã hội, kết hợp thêm tính thời đại và yếu tố gây cười để tạo diễn ngôn mới nhằm phản ánh thực trạng phân phối lúc bấy giờ: *Bất cớ trần phải cớ trần/ Cho may ô mới được phần may ô.* (tr.40)

b. Phương thức của diễn ngôn thuộc phần lời tác giả

Về *kiểu câu*, 100% các câu là câu trần thuật với 02 chức năng: (1) trình bày tiền giả định, hàm ý của diễn ngôn và (2) giải thích các tên riêng phổ biến thời bao cấp. Ví dụ: *Câu Samit nói ít hiểu nhiều.* (tr.31) được giải thích như sau: *Thuốc lá Samit bao trắng, nhập ngoại từ Thái Lan, cũng khá hiếm và được coi là sang khi sử dụng để tiếp khách.* (tr.31). Ngày nay, Samit là cái tên xa lạ. Song, chỉ khi biết tiền giả định về giá trị cao của thuốc lá Samit trong thời bao cấp, người đọc hiện đại mới hiểu thông điệp nếu sử dụng thuốc lá Samit để tiếp khách thì mọi chuyện sẽ diễn ra suôn sẻ, đúng ý.

Về *mô hình*, diễn ngôn thuộc phần lời tác giả có mô hình như sau: (1) Giới thiệu khái quát về diễn ngôn → (2) Giải thích thuật ngữ → (3) Giải thích nội dung diễn ngôn → (4) Bổ sung thông tin. Thống kê cho thấy nhiều nhất là diễn ngôn gồm ba phần (1), (3), (4) (21,3%). Việc linh hoạt biến hoá khỏi mô hình cố định đã khẳng định tuy cuộc giao tiếp được xếp vào loại quy thức nhưng không khí giao tiếp không cứng nhắc mà cởi mở. Phương thức và không khí của diễn ngôn có mối liên kết rõ ràng.

Tóm lại, diễn ngôn TTBC có đề tài, chủ đề đa dạng. Hệ thống từ ngữ phong phú, thể hiện đặc trưng tư duy của người nói. Diễn ngôn mang tính một chiều nên người nói quyết định không khí giao tiếp. Phương thức diễn ngôn mềm dẻo, biến tấu.

4.2. Đặc điểm kênh hình của diễn ngôn

4.2.1. Nghĩa biểu hiện

Diễn ngôn TNTBC bao gồm 163 hình ảnh. Mỗi hình ảnh có thể thể hiện một hoặc nhiều kiểu quá trình nên tổng số mẫu khảo sát là 341. Cụ thể như sau:

Bảng 4. Nghĩa của hình ảnh biểu đạt qua các kiểu quá trình

Quá trình	Nghĩa tường thuật					Nghĩa khái niệm			Tổng
	Hành động	Phản ứng	Tinh thần	Phát ngôn	Cải biến	Phân tích	Phân loại	Biểu tượng	
Số lượng	120	72	49	31	18	28	12	11	341
Tỉ lệ	35,2	21,1	14,4	9,1	5,3	8,2	3,5	3,2	100

Nghĩa tường thuật chiếm số lượng áp đảo so với nghĩa khái niệm. Trong nghĩa tường thuật, quá trình hành động là kiểu quá trình nổi bật nhất.

Quá trình hành động đã truyền tải cách đời sống được vận hành qua trạng thái vận động của con người, sự vật. Ví dụ, tái hiện cuộc sống sung túc, diễn ngôn *Ti - vi, tủ lạnh, Hon - đa/ Có ba thứ ấy mới ra con người* (tr.230) sử dụng hình ảnh:



Hình 2. Hình ảnh của diễn ngôn “Ti-vi, tử lạnh, Hon-đa/ Có ba thứ ấy mới ra con người” (tr.228)

Có sự chồng lóp nhiều quá trình để tái hiện đời sống một cách toàn diện. Ví dụ:



Hình 3. Hình ảnh của diễn ngôn “Chồng già thì mặc chồng già/ Có phiếu Tôn Đản, có nhà ở riêng” (tr.70)

Tựu trung lại, bốn quá trình kết hợp với nhau thể hiện sự hạnh phúc của cô gái trẻ khi lấy chồng già để được sống trong dư dả và hưởng thụ các đặc quyền xã hội.

4.2.2. Nghĩa tương tác

Về sự kết nối, hình ảnh Đề nghị chiếm 90,4%. Việc tạo ra ít kết nối, tham thể không nhìn trực tiếp, không mời gọi người xem cùng tham gia khiến hình ảnh như được cắt ra từ thước phim quá khứ.

Ở đó, người xem ngắm nhìn mà không thể trực tiếp trải nghiệm cùng tham thể. Kết nối mong manh giữa hình ảnh và người xem đã tô đậm khoảng cách giữa quá khứ và thực tại, nhấn mạnh sự đổi thay của xã hội sau gần một nửa thế kỉ.

Các tham thể trong ảnh hướng ánh mắt vào nhau, thể hiện sự thống nhất cao độ, cùng quyết tâm giành lấy hạng nhất. Ánh mắt đó đã kết nối các tham thể thành một khối đoàn kết. Tuy không được mời gọi cùng tham gia, người xem vẫn chứng kiến và cảm nhận được khung cảnh nhiệt tình thi đua, ví dụ như hình 5 bên.

Véc - tơ (1) gắn kết hành thể là người đàn ông với đích thể là bao thuốc lá qua hành động cầm nắm của tay trái. Véc - tơ (4) thể hiện hoạt động cầm nắm đích thể là chai rượu của tay phải. Véc - tơ (2) thể hiện hoạt động hút thuốc lá. Véc - tơ (3) thể hiện hoạt động ngồi lên đích thể là chiếc ghế. Chính quá trình hành động đã đưa ra “định nghĩa” mới về con người: chỉ được xem là “con người” khi có ti vi, tử lạnh, hon-đa.

Quá trình phản ứng tham gia khá nhiều vào việc tạo lập diễn ngôn. Quá trình này xuất hiện khi phản ứng thể tương tác với hiện tượng thông qua véc - tơ ánh mắt. Ví dụ:

Véc - tơ (1) thể hiện quá trình hành động. Hành thể là chồng, Đích thể là bờ vai của người vợ. Véc - tơ đã khắc họa hành động quàng tay ôm vợ của người chồng. Quá trình phân tích thể hiện qua véc - tơ (2): Giữa người chồng và phiếu Tôn Đản, nhà ở riêng, xe hơi là quan hệ bộ phận - toàn thể: Các sự vật là “bộ phận” của toàn thể - “người chồng”. Quá trình phản ứng thể hiện qua véc - tơ (3): Hai Phản ứng thể kết nối với nhau bằng ánh mắt với tình cảm yêu mến. Vòng tròn đánh dấu gương mặt rạng rỡ, biểu lộ tâm trạng mãn nguyện của cô vợ đã thể hiện quá trình tình thân.



Hình 4. Hình ảnh của diễn ngôn “Thi đua ta quyết thi đua/ Thi đua ta quyết tiến lên hàng đầu/ Hàng đầu rồi tiếp đi đâu?/ Đi đâu không biết hàng đầu cứ đi” (tr.222)

Về *khoảng cách xã hội*, hầu hết tham thể hiện lên ở khoảng cách xa (56,6%). Như vậy, ngay cả trong xây dựng hình ảnh, người tạo lập diễn ngôn vẫn giữ khoảng cách với hiện tượng, tránh để thiên kiến cá nhân chi phối cách người xem nhận diện vấn đề. Cả hai tham thể đều được khắc họa với toàn bộ cơ thể, ánh mắt hướng lên trên, không nhìn vào người xem tạo ra hình ảnh Đè nghi, tham thể bộc lộ sự kiêu ngạo khi sở hữu ưu thế kinh tế lẫn địa vị xã hội. Người xem vừa không được mời gọi tham gia vừa thấy áy ngại khi đứng trước tham thể ngạo mạn. Không mối quan hệ nào được thiết lập giữa tham thể và người xem.



Hình 5. Hình ảnh của diễn ngôn “Nhà mặt phố, bố làm to” (tr.176)

Về *thái độ*, hầu hết các hình ảnh thể hiện mối quan hệ quyền lực khi đa số góc ảnh là góc ảnh dọc (57,4%). Trong góc ảnh dọc, góc ngang tầm mắt chiếm số lượng lớn nhất (34,4%). Như vậy, các tham thể tuy không gọi mời người xem cùng tham gia vào thế giới trong hình nhưng cũng không nhấn mạnh khoảng cách quyền lực. Điều này giúp cuộc giao tiếp quy thức không bị đẩy đến tận cùng xa cách mà vẫn có màu sắc hài hòa. Ví dụ:



Hình 6. Hình ảnh của diễn ngôn “Cân đong đo đếm ... chúng ta ghi lòng” (tr.60)

Nữ nhân viên cửa hàng mậu dịch thể hiện thái độ sẵn sàng tiếp đón chân thành và cam kết ứng xử công bằng với tất cả người mua thông qua các yếu tố hình ảnh như: góc nhìn dọc, ánh mắt ngang, trực tiếp hướng tới người xem tạo ra hình ảnh yêu cầu, thể hiện mối quan hệ ngang hàng và ý muốn mời gọi người xem cùng tham gia thế giới trong hình.

Đây cũng là cách thức thể hiện thái độ phổ biến nhất trong toàn bộ diễn ngôn TNTBC. Ở đó, người tạo lập giữ khoảng cách nhất định với người tiếp nhận, song không xa cách hay suồng sã quá mức. Người đọc được tiếp cận diễn ngôn trong vị thế bình đẳng, bằng vai với người tạo lập.

4.2.3. Nghĩa bố cục

Vị trí trái - phải biểu thị tin cũ - mới trong hình ảnh của diễn ngôn. Vị trí trên - dưới biểu thị thông tin lí tưởng - thực tế. Vị trí trung tâm - ngoài lề thể hiện cấu trúc thông tin cốt lõi - bổ trợ.

Dưới đây là ví dụ phân tích sự kết hợp cả 3 loại vị trí trong hình ảnh 7. Dòng chữ quen thuộc, đem tới thông tin cũ *Nhất cử ly nhi cường độ* (tr.178) cùng diễn giải được đặt bên trái. Thông tin mới nằm ở bên phải: chàng trai được khắc họa ở dạng rễ cây, thể hiện hành động “trồng cây si” với cô gái trong mộng. Vị trí của anh là mơ ước của các chàng trai khác. Vì vậy, anh được vẽ ở trên (khung số 1), còn những anh chàng khác ở dưới (khung số 2). Hơn thế, anh chàng “trồng cây si”, do có ưu thế gần cô gái nên nằm ở trung tâm Trọng tâm thông tin dồn vào chàng trai: ở lâu, ở gần cạnh cô gái sẽ lợi thế hơn so với chàng trai ở xa.



Hình 7. Hình ảnh của diễn ngôn “Nhất cử ly, nhi tốc độ.” (tr.178)

4.3. Mối quan hệ giữa kênh chữ và kênh hình của diễn ngôn

Trong TNTBC, có 03 quan hệ giữa kênh hình và kênh chữ: tương đồng toàn bộ (hình ảnh và từ ngữ có cùng thông điệp), tương đồng một phần (hình ảnh khuếch đại một phần từ ngữ/ ngược lại) và bổ sung, mở rộng (hình ảnh bổ sung thêm thông tin về đối tượng từ ngữ phản ánh/ ngược lại). Quan hệ

tương đồng toàn bộ chiếm 63,2%), thể hiện mức độ thống nhất rất cao giữa hình ảnh và từ ngữ. Ví dụ:



Hình 8. Hình ảnh của diễn ngôn “Bách Khoa có cái cổng cong/ Bên ngoài thêm khát, bên trong khóc thầm.” (tr.34)

Hình ảnh khắc họa cả hai điều kênh chữ nhắc tới (chiếc cổng cong; tâm trạng của người đang học và người muốn học ở trường) kèm theo tiếng khóc “hức hức” từ sinh viên trong trường, vẽ tỏ mò từ người muốn học tại trường. Như vậy, kênh hình và kênh chữ cùng tô đậm trạng thái của người đang học và muốn học ở Bách khoa; gián tiếp đề cao giá trị ngôi trường.

Như vậy, hình ảnh đã tái hiện sinh động khung cảnh thời bao cấp. Quan hệ tương đồng toàn bộ giữa kênh hình và kênh chữ đã tạo ra con đường rộng mở giúp người đọc dễ dàng tiếp cận và nắm bắt toàn bộ ý nghĩa diễn ngôn.

5. Kết luận

(1) *TNTBC* là diễn ngôn đa đề tài, chủ đề. Ở đó, sự đan xen của nhiều chủ đề trong cùng một diễn ngôn thể hiện cách nhìn nhận, đánh giá liên vấn đề của người Việt thời bao cấp. Hệ thống từ vựng phong phú với hiện tượng chuyển loại, chuyển trường, kết hợp nghĩa bất thường đã tạo ra lối nói tế nhị, dí dỏm.

(2) Về vị thế xã hội, nếu ở phần lời tác giả chỉ tồn tại quan hệ bình đẳng giữa người viết và người đọc thì ở phần lời nhân vật tồn tại cả quan hệ ngang hàng và không ngang hàng. Khoảng cách xã hội giữa các đối ngôn ở cả hai phần đều mang tính quy thức. Song nếu đối ngôn ở phần lời nhân vật có mối quan hệ cố định thì đối ngôn ở phần lời tác giả có thể đi từ xa lạ tới gần gũi; không khí diễn ngôn chuyển từ quy thức thành phi quy thức.

(3) Mạng hình thức của thể loại dân gian, diễn ngôn thuộc phần lời nhân vật có các vế câu đối xứng được kết nối với nhau bằng các thủ pháp đối, chơi chữ, nhại,... Nghĩa của diễn ngôn thời bao cấp được tạo thành từ hai cách: hiển ngôn và hàm ngôn. Diễn ngôn thuộc phần lời tác giả có nhiều danh từ/ cụm danh từ mang dấu ấn thời bao cấp, chủ yếu dùng câu trần thuật. Mô hình diễn ngôn thuộc phần lời tác giả linh hoạt biến đổi phù hợp với mục đích giao tiếp và xu hướng tạo lập diễn ngôn ngắn gọn.

(4) Về nghĩa biểu hiện, hầu hết hình ảnh có nghĩa tương thuật với quá trình hành động. Về nghĩa tương tác, hình ảnh ít kết nối với người xem, tô đậm khác biệt giữa thế giới bao cấp bên trong hình ảnh và thế giới hiện đại bên ngoài hình ảnh, thể hiện tính quy thức của cuộc giao tiếp và thái độ hòa nhã giữa người tạo lập với người tiếp nhận. Về nghĩa bố cục, hình ảnh gợi ra giá trị thông tin: cũ - mới, lí tưởng - hiện thực, cốt lõi - phụ trợ,... Nhờ đó, hình ảnh nói được cả những điều kênh chữ chưa nói.

(5) Giữa kênh hình và kênh chữ tồn tại 03 loại quan hệ. Trong đó, mối quan hệ tương đồng toàn bộ chiếm ưu thế, thể hiện sự thống nhất cao giữa kênh hình và kênh chữ. Kênh hình minh họa và giải thích cho kênh chữ, làm dày thêm ý nghĩa của toàn bộ diễn ngôn.

NGŨ LIỆU KHẢO SÁT

Thành Phong, Hữu Khoa. *Thương nhớ thời bao cấp*. NXB Hội Nhà văn. Hà Nội. 2018.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Văn Khang. *Ngôn ngữ học xã hội*. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội. 1999.
2. Trần Kim Phượng. *Phân tích diễn ngôn, ứng dụng vào phân tích một truyện cười*. Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam, số 3. 2013.
3. Trần Kim Phượng, Hoàng Nguyễn Minh Khuê. *Ngữ pháp hình ảnh của G. Kress & T.van Leeuwen và ứng dụng phân tích kênh hình trong diễn ngôn đa phương thức*. Tạp chí Ngôn ngữ & đời sống, số 5. 2025.

Tiếng Anh

4. M.A.K Halliday. *An Introduction to Functional Grammar*. Hodder Arnold. Third Edition. 2004.
5. G. Kress, T. Leeuwen. *Reading images The Grammar of Visual Design*. Routledge. London. 2021.